

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 주민등록법 시행규칙 [별지 제15호서식] <개정 2024. 6. 25.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú [Mẫu đính kèm số 15] <Sửa đổi 2024. 6. 25.>

전입세대확인서 열람 또는 교부 신청서

ĐƠN XIN XEM HOẶC CẤP

GIẤY XÁC NHẬN CHUYỂN NƠI CƯ TRÚ

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하시기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신청인이 작성하지 않습니다.

(앞쪽)

※ Vui lòng đọc các nội dung cần chú ý ở mặt sau trước khi điền, người đăng ký không điền vào các ô màu tối.

(Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận	처리기간 즉시 Thời gian xử lý Ngay lập tức
----------------------	------------------------	---

신청 내용 Nội dung đăng ký	전입세대 확인서 열람 Xem Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú	[]	전입세대 확인서 교부 Cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú	[]
------------------------------	---	-----	---	-----

개인 신청인 Người đăng ký cá nhân	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
	주소 (시·도) Địa chỉ (Tỉnh, thành phố)	연락처 Số điện thoại
	(시·군·구) (Thành phố, huyện (gun), quận (gu))	

법인·단체 신청인 Người đăng ký pháp nhân, tổ chức	명칭 Tên gọi	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh
	대표자 Người đại diện (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	연락처 Số điện thoại
	소재지 Địa chỉ	
	방문자 성명 Họ tên người thăm thân	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
		연락처 Số điện thoại

열람 또는 교부 대상 건물 또는 시설의 소재지

Địa chỉ tòa nhà hoặc cơ sở đăng ký xem hoặc cấp

말소 또는 거주불명 등록된 사람의 성명과 전입일자 표시 여부 Có hiển thị họ tên và ngày chuyển đến của người đã đăng ký là hủy bỏ hoặc không rõ nơi cư trú hay không	표시됨 ☐ / 표시되지 않음 ☐ Hiện thị ☐ / Không hiện thị ☐
---	--

용도 및 목적

Mục đích và nơi sử dụng

「주민등록법」 제29조의2제1항, 같은 법 시행령 제49조의2제1항 및 같은 법 시행규칙 제14조제2항에 따라 위와 같이 전입세대 확인서의 열람 또는 교부를 신청합니다.

Tôi xin đăng ký xem hoặc cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú như trên theo khoản 1 Điều 29-2 “Luật Đăng ký cư trú”, khoản 1 Điều 49-2 Nghị định hướng dẫn luật này và khoản 2 Điều 14 Thông tư hướng dẫn luật này.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인
Người đăng ký

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

시장·군수·구청장 또는 읍·면·동장 및 출장소장 귀하

Kính gửi Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) hoặc Chủ tịch thị trấn (eup), Chủ tịch xã (myeon), Chủ tịch phường (dong) và trưởng chi nhánh

※ 위임장은 위임하여 신청하는 경우에만 작성합니다.
※ Chi viết giấy ủy quyền trong trường hợp ủy quyền để nộp đơn.

위임장
Giấy ủy quyền

「주민등록법」 제29조의2제2항제2호에 따라 위 신청인에게 전입세대확인서의 열람 또는 교부 신청을 위임합니다.

Tôi ủy quyền đăng ký xem hoặc cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú cho người đăng ký bên trên theo điểm 2 khoản 2 Điều 29-2 “Luật Đăng ký cư trú”.

		년 Năm	월 tháng	일 ngày
위임한 자 (개인) Người ủy quyền (Cá nhân)	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn		
	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại		
위임한 자 (법인·단체) Người ủy quyền (Pháp nhân, tổ chức)	명칭 Tên gọi	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh		
	대표자 Người đại diện (서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	연락처 Số điện thoại		
	소재지 Địa chỉ			
(뒤쪽) (Mặt sau)				

제출 서류 Hồ sơ cần nộp	신청인의 신분증명서 Giấy tờ tùy thân của người đăng ký ※ 법인·단체의 경우에는 대표자의 신분증명서, 법인인감증명서 또는 사 용인감계를 제출합니다. ※ Trường hợp là pháp nhân, tổ chức, cần phải nộp giấy tờ tùy thân của người đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu sử dụng.	수수료 - 열람: 1건 1회 300원 - 교부: 1통 400원 ※ 「주민등록법」 제29조의2제2항제3호에 해당하는 경우에는 500원
담당 공무원 확인 서류 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	※ 담당 공무원이 행정정보의 공동이용을 통해 확인하는 것에 동의하는 서 류 앞의 []에 √ 표를 합니다. ※ Đánh dấu √ vào ô [] trước tài liệu đồng ý để cán bộ phụ trách xác minh thông qua việc sử dụng chung thông tin hành chính. [] 1. 신청인이 전입세대확인서의 열람 또는 교부 신청을 할 수 있는 자임 을 입증하는 「주민등록법 시행규칙」 별표 2에 따른 서류 [] 1. Các hồ sơ theo Bảng đính kèm 2 của “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú” chứng minh rằng người đăng ký là người có thể nộp đơn xin xem hoặc cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú [] 2. 신청인이 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항 각 호의 어느 하나 에 해당하는지 여부를 확인할 수 있는 자료 [] 2. Các hồ sơ có thể chứng minh người đăng ký thuộc đối tượng bất kỳ điểm nào của khoản 1 Điều 18 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”	

행정정보의 공동이용 동의서
Đơn đồng ý chia sẻ thông tin hành chính

본인은 이 건 업무 처리를 위해 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용(「주택임대차보호법」 제3조
의6제2항 후단에 따른 전산처리정보조직의 이용을 포함합니다)을 통해 위의 담당 공무원 확인 서류를 확인하는 것에 동의합니다.

Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra các hồ sơ xác nhận dành cho cán bộ phụ trách kiểm tra
bên trên thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” (bao gồm việc sử dụng của cơ quan xử lý
thông tin trên hệ thống điện tử theo phần sau của khoản 2 Điều 3-6 “Luật Bảo vệ cho thuê nhà ở”).

※ 신청인이 행정정보의 공동이용에 동의하지 않거나 행정정보의 공동이용을 통해 확인할 수 있는 서류가 아닌 경우에는 신청인
이 직접 해당 서류를 제출해야 합니다.

※ Trong trường hợp người đăng ký không đồng ý với việc sử dụng chung thông tin hành chính hoặc trường hợp hồ sơ không thể xác minh thông
qua việc sử dụng chung thông tin hành chính, người đăng ký phải nộp trực tiếp các giấy tờ liên quan.

신청인 (서명 또는 인)
Người đăng ký (Kí tên hoặc đóng dấu)

유의사항
Nội dung lưu ý

1. ‘서명 또는 인’ 란에는 서명을 하거나 도장을 찍어야 하며 지문은 사용할 수 없습니다. 이 경우 서명을 할 때에는 자필로 한글 성명을 써야 합니다.
1. Phải kí tên hoặc đóng dấu vào ô “Kí tên hoặc đóng dấu”, không được sử dụng dấu vân tay. Trong trường hợp này, khi kí, người kí phải viết tay họ tên bằng chữ Hán
2. 외국인등록을 한 외국인 또는 국내거소신고를 한 외국국적동포의 경우 「출입국관리법」 제33조제1항에 따른 외국인등록증 또는 「재외동포의 출입국과 법적 지위에 관한 법률」 제7조제1항에 따른 국내거소신고증을 제시해야 하며, 주민등록번호는 외국인등록번호 또는 국내거소신고번호로 같을 수 있습니다.
2. Trường hợp người nước ngoài đã đăng ký người nước ngoài hoặc người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài đã khai báo nơi cư trú trong nước phải xuất trình thẻ đăng ký người nước ngoài theo khoản 1 Điều 33 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” hoặc giấy đăng ký nơi cư trú trong nước theo khoản 1 Điều 7 “Luật Xuất nhập cảnh và tư cách pháp lý của kiều bào Hàn ở nước ngoài”; số chứng minh thư Hàn có thể được thay thế bằng số đăng ký người nước ngoài hoặc số đăng ký nơi cư trú tại Hàn Quốc.
3. 법인·단체 신청인의 경우에는 ‘대표자’ 란에 대표자가 서명하거나 법인 인감(사용 인감을 포함합니다)을 찍습니다.
3. Trường hợp người đăng ký là pháp nhân, tổ chức thì người đại diện phải ký tên hoặc đóng dấu của pháp nhân (bao gồm con dấu sử dụng được đăng ký) vào cột “Người đại diện”.
4. 동일 신청자가 동일 증명자료에 따라 동일 목적으로 여러 건물 또는 시설의 소재지에 대해 전입세대확인서의 열람 또는 교부를 신청하는 경우에는 「주민등록법 시행규칙」 별지 제15호서식과 별지 제16호서식에 따라 일괄 신청할 수 있습니다. 이 경우 해당 별지 제15호서식과 별지 제16호서식 사이에는 신청인의 확인(간인)이 있어야 합니다.
4. Trường hợp nếu một người đăng ký xin xem hoặc cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú cho nhiều địa chỉ tòa nhà hoặc công trình xây dựng với cùng một mục đích dựa trên cùng một tài liệu chứng minh, người đăng ký có thể đăng ký gộp theo Mẫu đính kèm số 15 và Mẫu đính kèm số 16 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”. Trong trường hợp này phải có xác nhận (giáp lai) của người đăng ký vào giữa Mẫu đính kèm số 15 và mẫu đính kèm số 16 đó.
5. 전입세대확인서의 열람 또는 교부 신청의 위임은 해당 건물 또는 시설의 소유자, 임차인, 임대차계약자 또는 매매계약자 본인만이 할 수 있습니다. 이 경우 위임받아 신청하는 자는 위임장과 본인 및 위임한 자의 신분증명서(법인·단체의 경우에는 대표자의 신분증명서, 법인인감증명서 또는 사용인감계를 말합니다)를 함께 제출해야 합니다.
5. Chỉ chủ sở hữu, người thuê, người có tên trên hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng mua bán tòa nhà hoặc công trình xây dựng mới có thể đăng ký ủy quyền xem hoặc cấp Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú. Trong trường hợp này, người nộp đơn theo ủy quyền phải nộp kèm giấy ủy quyền và giấy tờ tùy thân của bản thân và người ủy quyền (đối với trường hợp là pháp nhân, tổ chức là giấy tờ tùy thân của người đại diện, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu pháp nhân hoặc giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu sử dụng).
6. 다른 사람의 서명 또는 도장 등을 위조하거나 부정하게 사용하는 등의 방법으로 신청서 또는 위임장을 거짓으로 작성하는 경우에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.
6. Nếu giả mạo hoặc sử dụng bất hợp pháp chữ ký, con dấu của người khác, v.v. để điền đơn hoặc làm giấy ủy quyền sẽ bị phạt theo “Luật Hình sự”.
7. 확인하려는 전입세대의 주소가 사실과 다르게 기재된 경우에는 전입세대확인서를 통해 해당 전입세대를 확인할 수 없습니다.
7. Nếu địa chỉ của hộ gia đình muốn xác nhận được điền khác với thực tế thì hộ gia đình chuyển đến không thể được xác nhận thông qua Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú.
8. 외국인 및 외국국적동포는 세대주 또는 주민등록표 상의 동거인이 될 수 없으므로, 외국인 및 외국국적동포의 세대주 및 동거인 여부는 전입세대확인서를 통해 확인할 수 없습니다.
8. Vì người nước ngoài và người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài không thể là chủ hộ hoặc người sống chung trong Giấy đăng ký cư trú nên tư cách chủ hộ hoặc người sống chung của người nước ngoài hoặc người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài không thể được xác nhận thông qua Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú.
9. 「주민등록법 시행규칙」 제18조제1항에 따른 전입세대확인서 열람 또는 교부 신청 수수료 면제 대상은 다음과 같습니다.
9. Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí đăng ký xem hoặc cấp bản sao, trích lục Giấy xác nhận chuyển nơi cư trú theo khoản 1 Điều 18 “Thông tư hướng dẫn Luật Đăng ký cư trú”.
- 가. 「주민등록법」 제29조의2제2항제3호마목에 따라 국가나 지방자치단체가 공무상 필요하여 신청하는 경우
- A. Trường hợp chính quyền địa phương hoặc quốc gia đăng ký vì cần thiết cho công việc theo điểm 3 khoản 2 Điều 29-2 “Luật Đăng ký cư trú”.
- 나. 「국민기초생활 보장법」 제2조제2호에 따른 수급자가 신청하는 경우
- B. Trường hợp người nhận trợ cấp đăng ký theo điểm 2 Điều 2 “Luật An sinh xã hội quốc gia”
- 다. 재해의 발생 등 행정안전부장관, 시·도지사 또는 시장·군수·구청장이 필요하다고 인정하는 경우
- c. Trường hợp Bộ trưởng Bộ An ninh và Hành chính công, thống đốc tỉnh, thành phố hoặc Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu) đăng ký vì cần thiết, chẳng hạn như khi xảy ra thảm họa, v.v.
- 라. 관계 법령에서 주민등록자료 제공에 대한 수수료를 면제하도록 한 규정이 있는 경우
- D. Trường hợp có điều khoản trong luật và quy định liên quan cho phép miễn lệ phí để cung cấp dữ liệu đăng ký cư trú

-
- 마. 「독립유공자에우에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 독립유공자와 그 유족(선순위자만 해당된다)이 신청하는 경우
- E. Trường hợp người có công trong phong trào độc lập được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong phong trào độc lập” và gia quyền của họ đăng ký (chỉ áp dụng cho những người được ưu tiên)
- 바. 「국가유공자 등 예우 및 지원에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 국가유공자 등과 그 유족(선순위자만 해당하되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우
- F. Trường hợp người có công với nước được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ và hỗ trợ dành cho người có công với quốc gia” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là bố hoặc mẹ thì bao gồm cả mẹ hoặc bố không phải người được ưu tiên) đăng ký
- 사. 「고엽제후유의증 등 환자지원 및 단체설립에 관한 법률」 제4조에 따라 등록된 고엽제후유의증환자 등이 신청하는 경우
- G. Trường hợp nạn nhân di chứng chất độc màu da cam được đăng ký theo Điều 4 “Luật Hỗ trợ và thành lập tổ chức nạn nhân di chứng chất độc màu da cam” đăng ký
- 아. 「참전유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제5조에 따라 등록된 참전유공자 등이 신청하는 경우
- H. Trường hợp cựu chiến binh được đăng ký theo Điều 5 “Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức cựu chiến binh” đăng ký
- 자. 「5·18민주유공자 예우에 관한 법률」 제7조에 따라 등록 결정된 5·18민주유공자와 그 유족(선순위자만 해당하되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우
- I. Trường hợp người có công trong Phong trào dân chủ 18/5 được đăng ký theo Điều 7 “Luật Đãi ngộ dành cho người có công trong Phong trào dân chủ 18/5” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là bố hoặc mẹ thì bao gồm cả mẹ hoặc bố không phải người được ưu tiên) đăng ký đăng ký
- 차. 「특수임무유공자 예우 및 단체설립에 관한 법률」 제6조에 따라 등록된 특수임무유공자와 그 유족(선순위자만 해당하되, 선순위자가 부 또는 모인 경우에는 선순위자가 아닌 모 또는 부를 포함한다)이 신청하는 경우
- K. Trường hợp người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt được đăng ký theo Điều 6 “Luật Đãi ngộ và thành lập tổ chức dành cho người có công thực hiện nhiệm vụ đặc biệt” và gia quyền của họ (chỉ áp dụng cho người được ưu tiên, nếu người được ưu tiên là bố hoặc mẹ thì bao gồm cả mẹ hoặc bố không phải người được ưu tiên) đăng ký
- 카. 「한부모가족지원법」 제5조 또는 제5조의2에 따른 보호대상자가 신청하는 경우
- L. Trường hợp người được bảo vệ theo Điều 5 hoặc Điều 5-2 của “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” đăng ký
- 타. 지방자치단체가 조례로 정하는 경우
- M. Trường hợp chính quyền tự trị địa phương quy định bằng điều lệ
-